

**TÔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | |
| Bảng Cân đối kế toán | 3 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 7-8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|----------|
| Ông | Tô Dũng | Chủ tịch |
| Ông | Hồ Đình Thuần | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Xuân Thắng | Ủy viên |
| Bà | Đỗ Thị Hiếu | Ủy viên |
| Ông | Võ Thành Nhân | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|--------------------|--|
| Ông | Nguyễn Quang Trung | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020) |
| Ông | Nguyễn Xuân Thắng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/04/2020) |
| Ông | Nguyễn Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020) |
| Ông | Hồ Đình Thuần | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lã Thái Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Cao Trường Thụ | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2020) |

104F
TỔNG CÔNG TY
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
SỐ 1
CÔNG TY CỔ PHẦN
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.120.970.067.835 | 1.630.921.744.204 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 210.699.891.476 | 86.273.112.141 |
| 1. Tiền | 111 | | 206.599.891.476 | 76.073.112.141 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.100.000.000 | 10.200.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 16.820.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 16.820.000.000 | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 568.256.417.443 | 787.571.472.924 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 355.971.074.849 | 493.867.460.415 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 154.777.315.832 | 152.873.713.298 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 143.004.697.450 | 197.740.462.034 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | (87.587.054.810) | (59.001.680.904) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.5 | 2.090.384.122 | 2.091.518.081 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 319.006.536.814 | 719.159.756.163 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 319.036.245.568 | 719.159.756.163 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (29.708.754) | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.187.222.102 | 37.917.402.976 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 513.822.363 | 1.531.755.889 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.673.399.739 | 36.071.267.947 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | - | 314.379.140 |

1249
 NG TY
 XÂY DỰ
 I
 TY
 I AN
 O CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

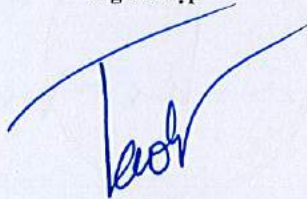
| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.177.255.632.356 | 1.224.359.931.468 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.876.642.720 | 24.799.504.080 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 23.876.642.720 | 24.799.504.080 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 5.791.505.076 | 10.065.846.278 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 4.970.431.652 | 8.952.581.613 |
| - Nguyên giá | 222 | | 54.561.591.185 | 66.745.313.524 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.591.159.533) | (57.792.731.911) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 821.073.424 | 1.113.264.665 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.158.352.618 | 6.158.352.618 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.337.279.194) | (5.045.087.953) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 16.773.219.223 | 18.418.744.218 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 31.597.726.547 | 31.597.726.547 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (14.824.507.324) | (13.178.982.329) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.11 | 2.200.464.293 | 2.605.279.715 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.200.464.293 | 2.605.279.715 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.12 | 1.080.559.565.852 | 1.118.518.944.306 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 257.733.646.870 | 257.733.646.870 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 779.714.724.865 | 779.714.724.865 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 75.971.502.704 | 78.047.881.158 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (37.860.308.587) | (1.977.308.587) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.054.235.192 | 49.951.612.871 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 48.054.235.192 | 49.951.612.871 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 2.298.225.700.191 | 2.855.281.675.672 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 994.500.190.991 | 1.541.640.390.222 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 936.504.606.059 | 1.485.539.805.290 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 148.329.434.685 | 124.600.968.008 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 97.655.834.693 | 118.347.788.874 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 508.950.860 | 754.997.080 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.033.291.285 | 4.164.371.417 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 2.347.817.642 | 1.651.817.992 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 323.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 2.876.148.123 | 93.113.234.059 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 675.271.764.496 | 1.137.754.765.970 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.481.364.275 | 4.828.861.890 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 57.995.584.932 | 56.100.584.932 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 57.995.584.932 | 56.100.584.932 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 1.303.725.509.200 | 1.313.641.285.450 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 1.303.725.509.200 | 1.313.641.285.450 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.864.555.574 | 6.087.938.381 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.860.953.626 | 37.553.347.069 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 473.495.491 | 2.021.003.214 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 25.387.458.135 | 35.532.343.855 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 2.298.225.700.191 | 2.855.281.675.672 |

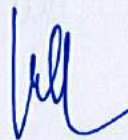
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



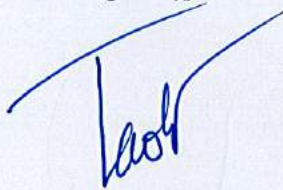
Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý 4 | | Lũy kế | |
|---|----|------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 407.432.888.818 | 858.029.702.048 | 2.055.715.423.991 | 3.084.501.322.335 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.19 | 2.624.300.062 | 251.588.634 | 5.214.269.317 | 2.523.250.408 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.19 | 404.808.588.756 | 857.778.113.414 | 2.050.501.154.674 | 3.081.978.071.927 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 393.536.627.341 | 846.110.870.663 | 2.026.691.195.986 | 3.008.624.652.236 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 11.271.961.415 | 11.667.242.751 | 23.809.958.688 | 73.353.419.691 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 107.526.910.198 | 34.090.092.571 | 209.023.319.346 | 132.082.924.038 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 56.607.111.004 | 13.784.896.247 | 103.778.607.268 | 48.240.100.914 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 20.694.777.533 | 13.743.667.485 | 67.682.934.140 | 47.629.171.735 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 3.169.709.423 | 6.430.679.209 | 22.851.056.858 | 34.625.393.422 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 44.797.320.248 | 49.165.784.418 | 84.751.871.934 | 92.704.300.509 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 14.224.730.938 | (23.624.024.552) | 21.451.741.974 | 29.866.548.884 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 4.979.936.447 | 4.335.372.623 | 8.114.871.689 | 10.741.471.268 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.25 | 2.698.332.745 | 1.797.301.368 | 3.387.665.566 | 5.075.676.297 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 2.281.603.702 | 2.538.071.255 | 4.727.206.123 | 5.665.794.971 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 16.506.334.640 | (21.085.953.297) | 26.178.948.097 | 35.532.343.855 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | 791.489.962 | - | 791.489.962 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 15.714.844.678 | (21.085.953.297) | 25.387.458.135 | 35.532.343.855 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 26.178.948.097 | 35.532.343.855 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT | 02 | 5.229.591.698 | 6.044.009.047 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 64.498.082.660 | 31.454.933.185 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.115.131 | (4.298.880) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (205.972.886.654) | (123.524.411.086) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 67.682.941.699 | 47.629.171.735 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (42.380.207.369) | (2.868.252.144) |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | 225.710.074.463 | 192.442.352.266 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 400.123.510.595 | (97.098.324.781) |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả | 11 | (85.205.345.882) | (76.001.316.180) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 2.915.311.205 | 4.294.597.875 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (67.384.212.683) | (46.724.718.259) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (791.489.962) | (13.199.949) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.900.732.000) | (3.094.211.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 430.086.908.367 | (29.063.072.372) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.564.523.469) | (269.529.091) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 3.040.240.000 | - |
| - Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (16.820.000.000) | (58.000.000.000) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 135.316.405.479 |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (93.854.072.109) |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 27.298.728.470 | 7.500.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 177.618.779.954 | 165.347.065.810 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 188.573.224.955 | 156.039.870.089 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.780.691.409.535 | 3.362.028.073.055 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.243.174.411.009) | (3.454.200.664.485) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (31.729.123.988) | (31.750.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (494.212.125.462) | (123.922.591.430) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|----|--------------------------------|-----------------|
| | | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 124.448.007.860 | 3.054.206.287 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 86.273.112.141 | 83.221.785.570 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (21.228.525) | (2.879.716) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 210.699.891.476 | 86.273.112.141 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập

Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng

Lê Thái Hiệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020:

| Đối tượng | 31/12/2020 (VND) | | | 01/01/2020 (VND) | | |
|---------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------|------------------|--------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền |
| Vốn góp của Nhà nước (*) | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 |
| Cộng | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 |

(*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FICO – CTCP).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 60 người (31/12/2019 là 68 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong Quý 4 năm 2020: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ, mã số chi nhánh |
|-----|---|---|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xi nghiệp khai thác đá Thống Nhất | Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002 |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội | Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005 |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007 |
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai | Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010 |
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương | Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty con: Tại ngày 31/12/2020 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|------------|---|---|----------------------|-------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite | 73,87% | 73,87% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO | Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng | 64,24% | 64,24% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO | Sản xuất và kinh doanh cát | 100% | 100% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng | 100% | 100% |
| 5 | Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Sản xuất gạch | 51% | 51% |
| 6 | Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh | Sản xuất gạch | 51,44% | 51,44% |
| 7 | Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO (FiCOCom) | Thương mại | 100% | 100% |

500
VẬT
LIỆU
S
CỐ
CỔ
1-TR

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2020 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| STT | Tên Công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|--|---|---------------|------------------|
| 1 | Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh | Sản xuất xi măng | 25,84% | 25,84% |
| 2 | Công ty Cổ phần Hóa An | Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD | 24,86% | 24,86% |
| 3 | Công ty Cổ phần Vitaly | Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản | 30,75% | 41,78% |
| 4 | Công ty Cổ phần Havali – FiCO | Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa | 20% | 20% |
| 5 | Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng | 49,5% | 49,5% |
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 29% | 29% |
| 7 | Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic | 30% | 30% |
| 8 | Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | Sản xuất bê tông thương phẩm | 45% | 45% |
| 9 | Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm | 45% | 45% |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

102
CÔNG
XÂY
Ổ T
IG T
PHÁ
HỒ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08-25 |
| Máy móc thiết bị | 06-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |
| Các tài sản khác | 08-20 |

49
CÔNG TY
DỰ
Y
N
CHỈ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao (tiếp theo)

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính, cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

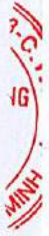
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp Theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 334.348.133 | 709.084.294 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 206.265.543.343 | 75.364.027.847 |
| Tương đương tiền (*) | 4.100.000.000 | 10.200.000.000 |
| Cộng | 210.699.891.476 | 86.273.112.141 |

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 355.971.074.849 | 493.867.460.415 |
| <i>Danh sách 10 khách hàng có số dư nợ lớn nhất:</i> | | |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | 44.367.532.431 | 184.068.561.658 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | 111.446.546.985 | 55.224.645.680 |
| Công Ty Cổ Phần Vitaly | 12.999.998.978 | 33.556.147.254 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico | 57.726.817.091 | 35.123.306.201 |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo | 17.338.653.956 | 17.338.653.956 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BCONS | 2.797.604.015 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại - Dịch vụ Kỹ nghệ Việt | 3.635.044.245 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn | 2.523.103.050 | - |
| Công ty CP Đầu Tư FiCO | 1.482.257.000 | 1.347.506.364 |
| Các đối tượng khác | 101.653.517.098 | 167.208.639.302 |
| Trong đó, phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | 246.721.905.502 | 330.383.374.870 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | 111.446.546.985 | 55.224.645.680 |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | 44.367.532.431 | 184.068.561.658 |
| Công ty Cổ Phần Phước Hòa Fico | 1.270.295.940 | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vitaly | 12.999.998.978 | 33.556.147.254 |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo | 17.338.653.956 | 17.338.653.956 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico | 57.726.817.091 | 35.123.306.201 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO | 474.279.630 | 474.279.630 |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | 176.801.280 | 176.801.280 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng | 920.979.211 | 920.979.211 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 355.971.074.849 | 493.867.460.415 |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 154.777.315.832 | 152.873.713.298 |
| <i>Danh sách 10 NCC có số dư lớn nhất:</i> | | |
| Công ty Cổ Phần Gạch Đông Nam Á | 149.426.968.245 | 132.529.056.904 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Pancera | 285.423.207 | - |
| Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường | - | 776.457.000 |
| Công ty CP SPL | 245.000.000 | 245.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Nova | 790.000.000 | 790.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế Xây Dựng SAGEN | 631.215.000 | 631.215.000 |
| Công Ty TNHH Kiểm Toán Cpa Vietnam | 258.500.000 | 258.500.000 |
| Các đối tượng khác | 1.140.209.380 | 15.643.484.394 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 154.777.315.832 | 152.873.713.298 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 143.004.697.450 | 197.740.462.034 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 241.608.877 | 147.191.781 |
| Tạm ứng | 3.158.454.471 | 2.660.485.801 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 21.880.515.690 | 8.599.938.891 |
| Công ty Cổ phần Vitaly - Phải thu về cổ phần hóa | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| Công ty Cổ phần Vitaly | 4.852.757.195 | 4.852.757.195 |
| Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh | - | 2.609.341.147 |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 8.210.292.645 | 8.210.292.645 |
| Phải thu về cổ tức (BMT) | 1.830.040.000 | 1.830.040.000 |
| Phải thu về cổ tức - Phước Hòa | 6.647.997.000 | 6.676.320.002 |
| Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh | 3.667.316.400 | 4.584.145.500 |
| Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FiCO Tây Ninh | - | 1.560.000.000 |
| Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 7.923.054.795 | 7.923.054.795 |
| Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng) | - | 2.124.512.059 |
| Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh) | - | 4.260.703.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng | 2.766.169.503 | 70.183.882 |
| Phải thu khác tại Văn phòng | 13.218.030.288 | 12.921.096.908 |
| Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh | 1.498.759.705 | 1.493.615.661 |
| Công ty CP đầu tư FiCO | 12.959.209.693 | 12.959.209.693 |
| Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO | 26.921.797.464 | 24.380.797.464 |
| Phải thu khác tại - Thương mại FiCO | 167.675.575 | 167.675.575 |
| Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO | - | 65.606.657.653 |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | 1.003.803.709 | 298.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico | 5.478.000.000 | 671.000.000 |
| Công Ty cổ phần bê tông Fico Pan United | - | 2.554.227.942 |
| b) Dài hạn | 23.876.642.720 | 24.799.504.080 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 941.241.775 | 1.864.103.135 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 22.935.400.945 | 22.935.400.945 |
| Cộng | 166.881.340.170 | 222.539.966.114 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 2.090.384.122 | 2.091.518.081 |
| Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP | 2.090.384.122 | 2.090.384.122 |
| Tài sản thiếu FICO CN Đà Nẵng | - | 1.133.959 |
| Cộng | 2.090.384.122 | 2.091.518.081 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng đang đi đường | 36.250.010.684 | 22.712.000 |
| Nguyên vật liệu | - | 1.050.143 |
| Công cụ dụng cụ | - | 1.330.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 220.523.701.465 | 219.840.290.283 |
| Thành phẩm | - | 3.544.150.342 |
| Hàng hóa | 42.299.970.019 | 470.983.800.424 |
| Hàng gửi đi bán | - | 4.803.859.571 |
| Hàng hóa bất động sản | 19.962.563.400 | 19.962.563.400 |
| Cộng | 319.036.245.568 | 719.159.756.163 |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 513.822.363 | 1.531.755.889 |
| Công cụ dụng cụ | - | 50.213.627 |
| Chi phí bê tông đầm lăn | 401.917.020 | 401.917.020 |
| Chi phí chờ phân bổ | 111.905.343 | 1.079.625.242 |
| b) Dài hạn | 48.054.235.192 | 49.951.612.871 |
| Chi phí thuê VP Sailing Tower | 46.717.889.785 | 48.586.605.373 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.336.345.407 | 1.277.632.505 |
| Chi phí chờ phân bổ | - | 87.374.993 |
| Cộng | 48.568.057.555 | 51.483.368.760 |

500
 NG C
 IÊU
 S C
 ÔN
 Ô P
 P H

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 35.070.942.286 | 9.485.626.705 | 21.479.669.908 | 709.074.625 | 66.745.313.524 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 2.480.078.750 | 84.444.719 | 2.564.523.469 |
| Mua trong năm | - | - | 2.480.078.750 | 84.444.719 | 2.564.523.469 |
| Giảm trong kỳ | 4.355.089.068 | 6.216.645.467 | 4.176.511.273 | - | 14.748.245.808 |
| Thanh lý, nhượng bán | 4.355.089.068 | 6.216.645.467 | 4.176.511.273 | - | 14.748.245.808 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 30.715.853.218 | 3.268.981.238 | 19.783.237.385 | 793.519.344 | 54.561.591.185 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 28.867.328.746 | 8.306.065.726 | 19.912.157.266 | 707.180.173 | 57.792.731.911 |
| Tăng trong quý | 1.544.654.230 | 223.681.070 | 1.505.923.084 | 17.617.078 | 3.291.875.462 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.544.654.230 | 223.681.070 | 1.505.923.084 | 17.617.078 | 3.291.875.462 |
| Giảm trong kỳ | 1.887.205.242 | 5.429.731.325 | 4.176.511.273 | - | 11.493.447.840 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.887.205.242 | 5.429.731.325 | 4.176.511.273 | - | 11.493.447.840 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 28.524.777.734 | 3.100.015.471 | 17.241.569.077 | 724.797.251 | 49.591.159.533 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 6.203.613.540 | 1.179.560.979 | 1.567.512.642 | 1.894.452 | 8.952.581.613 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 2.191.075.484 | 168.965.767 | 2.541.668.308 | 68.722.093 | 4.970.431.652 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Khoan thăm dò trữ lượng</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 5.843.824.787 | 314.527.831 | 6.158.352.618 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>5.843.824.787</u> | <u>314.527.831</u> | <u>6.158.352.618</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 4.730.560.122 | 314.527.831 | 5.045.087.953 |
| Tăng trong kỳ | 292.191.241 | - | 292.191.241 |
| Khấu hao trong kỳ | 292.191.241 | - | 292.191.241 |
| Giảm trong quý | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>5.022.751.363</u> | <u>314.527.831</u> | <u>5.337.279.194</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2020 | <u>1.113.264.665</u> | - | <u>1.113.264.665</u> |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>821.073.424</u> | - | <u>821.073.424</u> |

402
 CÔNG
 XÂY D
 SỐ 1
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SỐ CHỨ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 VND | Phân loại lại | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2020 VND |
|---|-----------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | | |
| Nguyên giá | 31.597.726.547 | - | - | - | 31.597.726.547 |
| Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn | 5.546.280.685 | - | - | - | 5.546.280.685 |
| Văn phòng làm việc Công ty - Tầng hầm Block C Chung cư Vạn Đô | 1.748.530.392 | - | - | - | 1.748.530.392 |
| Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô | 1.067.851.400 | - | - | - | 1.067.851.400 |
| Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô | 10.832.417.430 | - | - | - | 10.832.417.430 |
| Khu dịch vụ Chung cư Horizon | 3.247.061.227 | - | - | - | 3.247.061.227 |
| Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo | 6.424.310.413 | - | - | - | 6.424.310.413 |
| Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo | 2.731.275.000 | - | - | - | 2.731.275.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 13.178.982.329 | - | 1.645.524.995 | - | 14.824.507.324 |
| Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn | 1.109.256.145 | - | 554.628.071 | - | 1.663.884.216 |
| Văn phòng làm việc Công ty - Tầng hầm Block C Chung cư Vạn Đô | 627.116.008 | - | 75.377.160 | - | 702.493.168 |
| Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô | 385.154.627 | - | 46.394.916 | - | 431.549.543 |
| Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô | 4.316.822.617 | - | 433.296.696 | - | 4.750.119.313 |
| Khu dịch vụ Chung cư Horizon | 972.674.848 | - | 129.645.660 | - | 1.102.320.508 |
| Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo | 4.977.325.812 | - | 334.306.836 | - | 5.311.632.648 |
| Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo | 790.632.272 | - | 71.875.656 | - | 862.507.928 |
| Giá trị còn lại | 18.418.744.218 | - | - | - | 16.773.219.223 |
| Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn | 4.437.024.540 | - | - | - | 3.882.396.469 |
| Văn phòng làm việc Công ty - Tầng hầm Block C Chung cư Vạn Đô | 1.121.414.384 | - | - | - | 1.046.037.224 |
| Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô | 682.696.773 | - | - | - | 636.301.857 |
| Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô | 6.515.594.813 | - | - | - | 6.082.298.117 |
| Khu dịch vụ Chung cư Horizon | 2.274.386.379 | - | - | - | 2.144.740.719 |
| Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo | 1.446.984.601 | - | - | - | 1.112.677.765 |
| Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo | 1.940.642.728 | - | - | - | 1.868.767.072 |

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí dự án nhà máy Silica | 1.690.623.202 | 1.711.169.715 |
| Triển khai FAST | 240.312.000 | - |
| Giấy phép mỏ đá Sông Trầu | - | 624.580.909 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng Hồ Tùng Mậu | 269.529.091 | 269.529.091 |
| Cộng | 2.200.464.293 | 2.605.279.715 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------|
| | | Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa | Dự phòng | Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | 257.733.646.870 | 35.883.000.000 | 257.733.646.870 | - |
| Công ty Cổ phần Phước Hòa | 73,87% | 28.604.575.510 | - | 28.604.575.510 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO | 64,24% | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC) | 51,44% | 66.579.071.360 | - | 66.579.071.360 | - |
| Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO | 100% | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV TM Vật liệu xây dựng FiCO | 100% | 100.000.000.000 | 33.333.000.000 | 100.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần gạch Đồng Nam Á | 51,00% | 2.550.000.000 | 2.550.000.000 | 2.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO | 100,00% | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Đầu tư liên doanh, liên kết | | 779.714.724.865 | - | 779.714.724.865 | - |
| Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh | 25,84% | 536.779.257.818 | - | 536.779.257.818 | - |
| Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA) | 24,86% | 140.937.862.500 | - | 140.937.862.500 | - |
| Công ty Cổ phần Vitally (Mã CK: VTA) | 41,78% | 17.956.086.720 | - | 17.956.086.720 | - |
| Công ty Cổ phần Havalı - FiCO | 20,00% | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea | 49,50% | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 29,00% | 21.512.337.231 | - | 21.512.337.231 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước | 30,00% | 4.876.518.608 | - | 4.876.518.608 | - |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | 45,00% | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | 45,00% | 57.652.661.988 | - | 57.652.661.988 | - |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | | Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa | Dự phòng | Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 75.971.502.704 | 1.977.308.587 | 78.047.881.158 | 1.977.308.587 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn | | 293.330.739 | - | 293.330.739 | - |
| Ngân hàng Phát triển TP. HCM | | - | - | 1.704.983.965 | - |
| Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 | 10,00% | 1.041.450.787 | - | 1.041.450.787 | - |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco) | 5,59% | 2.300.016.674 | - | 2.300.016.674 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC) | 1,67% | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh | 4,03% | 4.096.610.711 | - | 4.096.610.711 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | | 3.093.151.670 | 1.977.308.587 | 3.093.151.670 | 1.977.308.587 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành | 1,51% | 54.583.341 | - | 425.977.830 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO (BMT) | 16,05% | 7.298.882.365 | - | 7.298.882.365 | - |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 8,88% | 31.468.476.417 | - | 31.468.476.417 | - |
| Công ty CP Đầu tư FiCO | 13,16% | 26.325.000.000 | - | 26.325.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu | | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | | 1.118.419.874.439 | 37.860.308.587 | 1.120.496.252.893 | 1.977.308.587 |

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 148.329.434.685 | 148.329.434.685 | 124.600.968.008 | 124.600.968.008 |
| Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam | 9.847.672.010 | 9.847.672.010 | 190.066.800 | 190.066.800 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | 4.906.645.757 | 4.906.645.757 | 6.019.389.574 | 6.019.389.574 |
| Công ty TNHH Lixil Việt Nam | 5.753.474.948 | 5.753.474.948 | 4.190.682.100 | 4.190.682.100 |
| Công ty TNHH MTV - Cát Cam Ranh FiCO | 3.791.876.220 | 3.791.876.220 | 1.092.080.000 | 1.092.080.000 |
| Công Ty TNHH TM Trung Tín H.B | 5.019.580.370 | 5.019.580.370 | - | - |
| The Siam Industrial Wire Co., Ltd (S I W) | 5.623.936.068 | 5.623.936.068 | 774.277.969 | 774.277.969 |
| Công ty CP Vitally | 24.142.338.562 | 24.142.338.562 | - | - |
| Công Ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 39.802.085.730 | 39.802.085.730 | - | - |
| Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh | 37.240.683.055 | 37.240.683.055 | - | - |
| Các đối tượng khác | 12.201.141.965 | 12.201.141.965 | 112.334.471.565 | 112.334.471.565 |
| Trong đó, Phải trả bên liên quan | 66.170.032.234 | 66.170.032.234 | 1.355.714.397 | 1.355.714.397 |
| Công ty CP Vitally | 24.142.338.562 | 24.142.338.562 | - | - |
| Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh | 37.240.683.055 | 37.240.683.055 | - | - |
| Công Ty TNHH MTV - Cát Cam Ranh Fico | 3.791.876.220 | 3.791.876.220 | 1.092.080.000 | 1.092.080.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư FiCO | 995.134.397 | 995.134.397 | 263.634.397 | 263.634.397 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 148.329.434.685 | 148.329.434.685 | 124.600.968.008 | 124.600.968.008 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 VND |
|---|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| Phải nộp | 754.997.080 | 29.651.368.741 | 29.897.414.961 | 508.950.860 |
| Thuế GTGT hàng nội địa | - | 8.714.783.950 | 8.714.783.950 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 17.487.042.564 | 17.487.042.564 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 430.116.860 | 791.489.962 | 791.489.962 | 430.116.860 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 324.880.220 | 2.267.961.831 | 2.514.008.051 | 78.834.000 |
| Thuế Bảo vệ môi trường | - | 190.603.767 | 190.603.767 | - |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Phải thu | 314.379.140 | 314.379.140 | - | - |
| Điều chỉnh giảm LNST năm 2016 theo kết quả KTNN | 310.321.766 | 310.321.766 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh Đà Nẵng | 4.057.374 | 4.057.374 | - | - |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quyền khai thác khoáng sản | 100.297.000 | 100.297.000 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | - | 665.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 798.074.870 | 785.461.610 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 290.000.000 | - |
| Chi phí khác | 1.159.445.772 | 101.059.382 |
| Cộng | 2.347.817.642 | 1.651.817.992 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.876.148.123 | 93.113.234.059 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 60.893.801 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | - | 1.076.800.000 |
| Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp | 5.560.771 | 12.052.471 |
| Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | 3.584.740.000 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước | - | 99.249.703 |
| Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016 | - | 1.119.902.900 |
| Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | 72.568.874.832 |
| Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sản TM Dịch vụ | - | 5.546.280.685 |
| Lãi phải trả Bộ Xây dựng | - | 919.200.000 |
| Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20) | 809.665.911 | 809.665.911 |
| Lãi vay trả và mua lại sản Văn Thánh cho TaFiCO | - | 4.267.916.667 |
| Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | - | 165.179.582 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng | 395.000.000 | 395.000.000 |
| Cổ tức trả cho chủ sở hữu | 20.876.012 | - |
| Các khoản khác | 1.645.045.429 | 1.487.477.507 |
| b) Dài hạn | 57.995.584.932 | 56.100.584.932 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.945.000.000 | 1.050.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 55.050.584.932 | 55.050.584.932 |
| Cộng | 60.871.733.055 | 149.213.818.991 |

VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 1-T

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 (VND) | | Trong kỳ | | 01/01/2020 (VND) | | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 675.271.764.496 | 675.271.764.496 | 1.780.691.409.535 | 2.243.174.411.009 | 1.137.754.765.970 | 1.137.754.765.970 | 1.137.754.765.970 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1) | 560.545.043.473 | 560.545.043.473 | 1.156.211.017.797 | 1.186.210.740.396 | 590.544.766.072 | 590.544.766.072 | 590.544.766.072 |
| Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM (2) | 21.901.775.317 | 21.901.775.317 | 145.696.435.357 | 191.239.627.011 | 67.444.966.971 | 67.444.966.971 | 67.444.966.971 |
| Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn (3) | - | - | 55.881.069.555 | 229.373.747.150 | 173.492.677.595 | 173.492.677.595 | 173.492.677.595 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) (4) | - | - | 108.932.029.239 | 197.004.549.563 | 88.072.520.324 | 88.072.520.324 | 88.072.520.324 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (5) | 52.854.694.930 | 52.854.694.930 | 98.883.164.390 | 124.590.378.954 | 78.561.909.494 | 78.561.909.494 | 78.561.909.494 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (6) | - | - | 75.246.214.946 | 115.034.687.630 | 39.788.472.684 | 39.788.472.684 | 39.788.472.684 |
| Ngân hàng Agribank - CN 5 (7) | 39.970.250.776 | 39.970.250.776 | 139.841.478.251 | 199.720.680.305 | 99.849.452.830 | 99.849.452.830 | 99.849.452.830 |
| b) Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 675.271.764.496 | 675.271.764.496 | 1.780.691.409.535 | 2.243.174.411.009 | 1.137.754.765.970 | 1.137.754.765.970 | 1.137.754.765.970 |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2020/77158/HDTD ngày 30/11/2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 820.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2021. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 49/2013/77158-PL1 ngày 24/03/2017; hợp đồng thế chấp tài sản số 52/2015/77158/HDTC ngày 02/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HDTC-PL1 ngày 24/03/2017; hợp đồng thế chấp 01/2020/77158/HDBĐ ngày 18/05/2020; hợp đồng thế chấp 03/2020/77158/HDBĐ ngày 18/05/2020 và hợp đồng thế chấp 04/2020/77158/HDBĐ ngày 18/05/2020.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181013 ngày 11/06/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức vay tối đa là 1.500.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/08/2021. Thời hạn vay theo từng khế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân. Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung khách hàng tổ chức số 0032000024300 ngày 15/09/2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn. Hạn mức dùng chung là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn hiện lực của hạn mức tín dụng hết ngày 15/09/2021. Lãi suất: việc trả nợ gốc, lãi được thỏa thuận cụ thể trong Giấy nhận nợ, lịch trả nợ và/hoặc các văn bản thỏa thuận trả nợ khác. Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 392/2020/HDHM/CMB ngày 29/10/2020 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 29/10/2020. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng khế ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước. Biện pháp đảm đảm: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo với hạn mức tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn sử dụng đến ngày 31/01/2021. Tài sản đảm bảo là 64.600.250 cổ phiếu Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn tối đa cho từng khế ước là không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ.
- (6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001A20/HM-QLN ngày 31/01/2020 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/01/2021. Thời hạn vay theo từng khế ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-202000612 ngày 25/09/2020 tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 5. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/09/2021. Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 1.270.000.000.000 | 4.549.956.207 | 38.384.949.737 | 1.312.934.905.944 |
| Tăng trong năm | - | 1.537.982.174 | 35.532.343.855 | 37.070.326.029 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 35.532.343.855 | 35.532.343.855 |
| Phân phối quỹ trong năm | - | 1.537.982.174 | - | 1.537.982.174 |
| Giảm trong năm | - | - | 36.363.946.523 | 36.363.946.523 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1.537.982.174 | 1.537.982.174 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | 3.075.964.349 | 3.075.964.349 |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | 31.750.000.000 | 31.750.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 1.270.000.000.000 | 6.087.938.381 | 37.553.347.069 | 1.313.641.285.450 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.270.000.000.000 | 6.087.938.381 | 37.553.347.069 | 1.313.641.285.450 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.776.617.193 | 25.387.458.135 | 27.164.075.328 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 25.387.458.135 | 25.387.458.135 |
| Phân phối quỹ trong năm | - | 1.776.617.193 | - | 1.776.617.193 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 37.079.851.578 | 37.079.851.578 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1.776.617.193 | 1.776.617.193 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | 3.553.234.385 | 3.553.234.385 |
| Chia cổ tức năm 2019 | - | - | 31.750.000.000 | 31.750.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.270.000.000.000 | 7.864.555.574 | 25.860.953.626 | 1.303.725.509.200 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bộ Xây dựng | - | 509.001.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (Thuyết minh 1.1) | 509.001.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 508.000.000.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 252.999.000.000 | 252.999.000.000 |
| Cộng | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 407.432.888.818 | 858.029.702.048 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 399.099.838.110 | 856.416.052.784 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.333.050.708 | 1.613.649.264 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.624.300.062 | 251.588.634 |
| Giảm giá hàng bán | 202.182.693 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 11.556.400 | 251.588.634 |
| Chiết khấu thương mại | 2.410.560.969 | - |
| Doanh thu thuần | 404.808.588.756 | 857.778.113.414 |

5.20 Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 393.435.081.718 | 845.677.605.370 |
| Giá vốn dịch vụ | 101.545.623 | 433.265.293 |
| Cộng | 393.536.627.341 | 846.110.870.663 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 442.216.600 | 8.459.079.791 |
| Lãi chậm thanh toán | - | 724.774.476 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 83.835.606.835 | 23.535.731.868 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 118.723.825 | 712.485.755 |
| Chiết khấu thanh toán | 23.153.402 | 191.225.449 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 23.107.209.536 | 466.795.232 |
| Cộng | 107.526.910.198 | 34.090.092.571 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 20.694.785.092 | 13.743.667.485 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 310.500 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 35.883.000.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.756.415 | 41.228.762 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 22.258.997 | - |
| Cộng | 56.607.111.004 | 13.784.896.247 |

5.23 Chi phí bán hàng

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | - | 197.859.736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.812.212.844 | 5.761.883.089 |
| Chi phí bằng tiền khác | 147.973.272 | 198.456.898 |
| Xử lý hàng chênh lệch do cân lại | 209.523.307 | 272.479.486 |
| Cộng | 3.169.709.423 | 6.430.679.209 |

19/11
 NGT
 Ý D
 I
 TY
 AN
 CHÍ

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.713.575.744 | 9.891.800.350 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 24.091.669 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 729.043.916 | 1.280.805.629 |
| Thuế phí và lệ phí | 35.709.380 | 138.837.517 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.161.614.425 | 4.096.532.545 |
| Chi phí dự phòng | 26.626.870.669 | 30.936.246.410 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.506.414.445 | 2.821.561.967 |
| Cộng | 44.797.320.248 | 49.165.784.418 |

5.25 Thu nhập và chi phí khác

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng | 1.443.343.986 | 518.270.885 |
| Thu nhập từ thương hiệu | 584.746.365 | 3.500.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 450.000.000 | - |
| Xử lý công nợ, thanh lý, thừa qua cân, kiểm kê | - | 111.774.762 |
| Các khoản khác | 2.501.846.096 | 205.326.976 |
| Cộng | 4.979.936.447 | 4.335.372.623 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ | 689.749.608 | 500.888.083 |
| Chi phí bổ sung thuế tự vệ | - | 1.263.083.667 |
| Chi phí phạt vi phạm | 250.059.063 | 33.329.618 |
| Bù bể vỡ | 1.131.077.596 | - |
| Chi phí liên quan Mỏ Đá Sông Trầu | 624.580.909 | - |
| Các khoản khác | 2.865.569 | - |
| Cộng | 2.698.332.745 | 1.797.301.368 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 2.281.603.702 | 2.538.071.255 |

5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.506.334.640 | (21.085.953.297) |
| A. Hoạt động kinh doanh bất động sản | | |
| B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.506.334.640 | (21.085.953.297) |
| 2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế: | 10.131.298.893 | 172.813.581 |
| <i>Phạt chậm nộp</i> | <i>250.059.063</i> | <i>33.329.618</i> |
| <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i> | <i>231.494.738</i> | <i>111.106.690</i> |
| <i>Chi phí lãi vay không được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết</i> | <i>9.566.362.897</i> | - |
| <i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i> | <i>83.382.195</i> | <i>28.377.273</i> |
| 3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế: | - | - |
| 4. Thu nhập chịu thuế | 26.637.633.533 | (20.913.139.716) |
| 5. Thu nhập miễn thuế (cổ tức) | 83.835.606.835 | 23.535.731.868 |
| 6. Chuyển lỗ | - | - |
| 7. Thu nhập tính thuế | (57.197.973.302) | (44.448.871.584) |
| 8. Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước | 791.489.962 | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 791.489.962 | - |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày báo cáo của năm nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 1 năm 2021

Người lập

Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng

Lê Thái Hiệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng